

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sỹ Long	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Thiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Trì	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Chiến	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Ủy viên
Bà Kiều Hải Anh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Xuân Thiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Ông Trần Đăng Quý	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Sỹ Long	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Số: 103 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 từ trang 04 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2369-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.040.137.713	109.461.227.317
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	56.694.518.758	93.458.671.635
1. Tiền	111		45.694.518.758	93.458.671.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.768.528.716	4.903.679.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.677.575.726	1.967.323.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.051.739.386	4.877.967.869
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.039.213.604	1.538.035.024
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(3.479.647.040)
III. Hàng tồn kho	140	8	19.918.996.817	10.053.301.563
1. Hàng tồn kho	141		23.870.841.850	16.223.572.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.951.845.033)	(6.170.270.583)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.658.093.422	1.045.574.788
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.556.687.343	110.914.304
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.101.406.079	934.660.484
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.822.873.856	371.643.771.256
I. Tài sản cố định	220		301.789.180.478	349.175.150.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	301.430.830.500	348.629.556.587
- Nguyên giá	222		1.095.548.139.516	1.080.854.640.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(794.117.309.016)	(732.225.083.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	358.349.978	545.594.120
- Nguyên giá	228		1.287.865.000	1.256.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(929.515.022)	(710.770.880)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.738.109.433	2.460.833.670
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	81.738.109.433	2.460.833.670
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.295.583.945	19.007.786.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	13.295.583.945	19.007.786.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		499.863.011.569	481.104.998.573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.038.977.186	106.307.320.624
I. Nợ ngắn hạn	310		60.011.751.846	45.800.077.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.477.380.739	1.374.235.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	8.467.828.193	3.850.999.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	156.873.706	1.495.359.591
4. Phải trả người lao động	314		19.880.821.679	12.141.634.848
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.053.132.727	3.116.948.378
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.612.970.770	4.456.572.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	10.674.025.733	15.619.229.114
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.688.718.299	3.745.098.299
II. Nợ dài hạn	330		52.027.225.340	60.507.243.393
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	19.842.886.800	17.273.857.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	32.184.338.540	43.233.385.593
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.824.034.383	374.797.677.949
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	387.824.034.383	374.797.677.949
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.117.480.000	343.117.480.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(845.370.000)	(794.870.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.427.516.740	4.588.663.839
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.124.407.643	27.886.404.110
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		37.124.407.643	27.886.404.110
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		499.863.011.569	481.104.998.573



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thành Tri
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	253.592.729.417	248.680.082.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		253.592.729.417	248.680.082.866
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	159.211.394.780	165.152.221.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.381.334.637	83.527.861.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	246.728.070	556.112.006
7. Chi phí tài chính	22	24	4.742.625.670	6.526.824.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.742.625.670	6.526.824.042
8. Chi phí bán hàng	25	25	24.388.440.819	22.143.018.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	23.815.674.416	24.263.567.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.681.321.802	31.150.563.781
11. Thu nhập khác	31	26	2.501.063.837	1.499.280.548
12. Chi phí khác	32	27	1.703.197.681	1.270.150.529
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		797.866.156	229.130.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.479.187.958	31.379.693.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.354.780.315	3.493.289.690
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		37.124.407.643	27.886.404.110
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.085	761



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thành Tri
Kế toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.479.187.958	31.379.693.800
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	62.110.969.300	68.204.354.304
- Các khoản dự phòng	03	(5.698.072.590)	7.275.146.515
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(246.728.070)	(523.996.747)
- Chi phí lãi vay	06	4.742.625.670	6.526.824.042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103.387.982.268	112.862.021.914
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.718.335.978)	(1.457.161.325)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(10.658.167.882)	(2.944.394.172)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.018.387.880	(11.759.503.227)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.712.202.934	6.612.565.533
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.782.110.685)	(6.555.394.442)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.659.527.521)	(2.436.153.206)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(855.700.000)	(2.504.171.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.444.731.016	91.817.809.901
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(99.263.396.857)	(7.087.711.650)
2. Tiền chi cho vay	23	1.000.000.000	10.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.728.070	556.112.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.016.668.787)	3.468.400.356
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(479.750.000)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.994.250.434)	(22.791.987.861)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.197.964.672)	(20.545.051.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.192.215.106)	(43.816.789.839)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(36.764.152.877)	51.469.420.418
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	93.458.671.635	41.989.251.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	56.694.518.758	93.458.671.635



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thành Tri
Kê toán trưởng

Vũ Đức Trọng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Nam Định.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 343.117.480.000 VND (*Bằng chữ. Ba trăm bốn mươi ba tỷ một trăm mười bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 500 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 597 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Nam Định;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư và hóa chất ngành nước.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh vật tư, hóa chất ngành nước và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị

Địa chỉ

Trụ sở chính	Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Nước tinh khiết Thiên Trường	Số 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước số 2 Trực Ninh	Tổ dân phố Bắc Giang, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Chống thất thoát	Số 01 Đò Quan, phường Cửa Nam, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Xây lắp	Đường D3, Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Kinh doanh nước sạch Nam Định	Số 681 Trần Nhân Tông, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước Vụ Bản	Thôn Quảng Cư, xã Tam Thanh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước Ý Yên	Khu E, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
Chi nhánh Cấp nước số 1 Trực Ninh	Đầu thôn Thượng, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 16	03 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 - 13	10 - 13

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định là tuyến ống, trạm bơm và máy móc thiết bị của nhà máy Vụ Bản, sự thay đổi thời gian khấu hao này đã làm tăng chi phí khấu hao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoảng 2,8 tỷ VND. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét một cách thận trọng thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, đánh giá mức độ sử dụng ước tính của tài sản và dựa vào kinh nghiệm của Công ty, nên quyết định điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cho phù hợp với thực tế sử dụng tài sản, theo đó, việc thay đổi thời gian khấu hao của nhóm tài sản cố định này là hợp lý, phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm máy tính	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa 5 năm.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo dõi tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định	Cổ đông chi phối
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.701.101.918	1.420.126.110
Tiền gửi ngân hàng	43.993.416.840	92.038.545.525
Các khoản tương đương tiền (i)	11.000.000.000	-
Cộng	<u>56.694.518.758</u>	<u>93.458.671.635</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần TCE Vina Denim-Nam Định	1.135.079.431	64.414.025
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	481.104.400	481.104.400
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thành phố Nam Định	-	761.885.100
Đối tượng khác	1.061.391.895	659.919.953
Cộng	<u>2.677.575.726</u>	<u>1.967.323.478</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Hoàng Long	3.202.499.999	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Nghĩa Trung	3.122.432.400	-
Công ty Cổ phần Viwaseen3	2.721.282.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	1.213.969.187	-
Các đối tượng khác	1.791.555.800	4.877.967.869
Cộng	<u>12.051.739.386</u>	<u>4.877.967.869</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	390.484.978	382.042.872
Bảo hiểm y tế	42.629.505	36.619.092
Bảo hiểm thất nghiệp	43.735.959	40.826.345
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.562.363.162	1.023.506.137
Tạm ứng tiền cổ tức cho các cổ đông	3.000.000.000	-
Phải thu khác	-	55.040.578
Cộng	<u>5.039.213.604</u>	<u>1.538.035.024</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.430.047.132	(3.628.381.325)	8.533.277.195	(5.847.954.670)
Công cụ, dụng cụ	499.190.021	(323.463.708)	518.044.361	(322.315.913)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.941.604.697	-	7.172.250.590	-
Cộng	<u>23.870.841.850</u>	<u>(3.951.845.033)</u>	<u>16.223.572.146</u>	<u>(6.170.270.583)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung cho một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển, kém phẩm chất với giá trị là 2.351.236.262 VND và hoàn nhập dự phòng với một số nguyên vật liệu đã đưa ra sản xuất với giá trị là 4.569.661.812 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	296.491.690.413	101.898.031.982	679.561.501.063	2.903.416.987	1.080.854.640.445
- Mua trong năm	-	1.618.108.290	-	-	1.618.108.290
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.935.506.922	704.972.679	2.434.911.180	-	13.075.390.781
Số dư cuối năm	306.427.197.335	104.221.112.951	681.996.412.243	2.903.416.987	1.095.548.139.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	227.837.646.468	75.914.397.979	426.968.884.909	1.504.154.502	732.225.083.858
- Khấu hao trong năm	18.914.289.995	3.687.134.341	38.993.017.258	297.783.564	61.892.225.158
Số dư cuối năm	246.751.936.463	79.601.532.320	465.961.902.167	1.801.938.066	794.117.309.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	68.654.043.945	25.983.634.003	252.592.616.154	1.399.262.485	348.629.556.587
Tại ngày cuối năm	59.675.260.872	24.619.580.631	216.034.510.076	1.101.478.921	301.430.830.500

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 228.424.670.760 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 141.034.036.371 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đang thế chấp các tài sản hình thành từ các Dự án để bảo đảm cho các khoản vay tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.256.365.000	1.256.365.000
- Mua trong năm	31.500.000	31.500.000
Số dư cuối năm	1.287.865.000	1.287.865.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	710.770.880	710.770.880
- Khấu hao trong năm	218.744.142	218.744.142
Số dư cuối năm	929.515.022	929.515.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	545.594.120	545.594.120
Tại ngày cuối năm	358.349.978	358.349.978

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lắp đặt tuyến ống chính cấp nước cho khu vực Ý Yên và 7 xã phía bắc	77.119.864.494	-
Nâng công suất CN cấp nước Vụ Bản và LĐ mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	3.110.348.164	893.863.545
Công trình khác	1.507.896.775	1.566.970.125
Cộng	81.738.109.433	2.460.833.670

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.910.366.696	3.121.387.921
Lợi thế kinh doanh (i)	137.425.000	219.880.000
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ (ii)	10.247.792.249	15.666.145.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	373.643
Cộng	13.295.583.945	19.007.786.879

Ghi chú:

- (i) Lợi thế kinh doanh là khoản đánh giá lợi thế khi doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.
- (ii) Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ là chi phí thay thế và cài tạo các cụm đồng hồ theo khu vực được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng ước tính kỹ thuật tối đa không quá 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MÃ SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu và Xây lắp Thanh Lịch	1.163.285.014	1.163.285.014	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	991.520.600	991.520.600	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	794.307.784	794.307.784	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Tự động hoá SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807	454.175.807	454.175.807
Công ty TNHH Phước Linh	135.740.000	135.740.000	135.740.000	135.740.000
Các đối tượng khác	1.938.351.534	1.938.351.534	784.319.692	784.319.692
Cộng	5.477.380.739	5.477.380.739	1.374.235.499	1.374.235.499
<i>Trong đó, các khoản phải trả người bán là bên liên quan:</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước Setfil	991.520.600	991.520.600	-	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các hộ gia đình 7 xã khu vực Ý Yên trả trước tiền lắp đặt đồng hồ cấp nước	3.202.800.000	-
Các hộ dân Xã Tân Khánh - Vụ Bản trả trước tiền thay đồng hồ mới	2.304.400.000	-
Các đối tượng khác	2.960.628.193	3.850.999.298
Cộng	8.467.828.193	3.850.999.298

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số phải thu cuối năm</u>	<u>Số phải nộp cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	13.628.616.234	13.628.616.234	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	209.813.800	741.129.995	794.070.089	-	156.873.706
Thuế tài nguyên	933.595.484	-	852.455.820	-	81.139.664	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.285.545.791	5.354.780.315	7.659.527.521	1.019.201.415	-
Các loại thuế khác	1.065.000	-	1.415.784.868	1.415.784.868	1.065.000	-
Cộng	934.660.484	1.495.359.591	21.992.767.232	23.497.998.712	1.101.406.079	156.873.706

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước các khoản chi phí tháng 12	1.387.730.000	778.850.323
Tiền hỗ trợ Covid	800.000.000	-
Chi phí tổ chức hội nghị người lao động	70.000.000	72.040.000
Trích trước chi phí lãi vay	52.284.038	91.769.053
Chi phí phải trả khác	1.743.118.689	2.174.289.002
Cộng	<u>4.053.132.727</u>	<u>3.116.948.378</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.612.970.770	4.456.572.204
Phí nước thải còn phải trả	1.648.337.229	1.174.230.226
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.184.578.956	1.974.207.768
Các khoản phải trả khác	1.780.054.585	1.308.134.210
b) Dài hạn	19.842.886.800	17.273.857.800
Tiền đường trực dân góp (i)	19.842.886.800	17.273.857.800

Ghi chú:

- (i) Tiền đường trực dân góp là tiền huy động từ các hộ dân khi Công ty làm các dự án nước sạch theo thỏa thuận giữa Công ty với đại diện cho các hộ dân và chủ trương của cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Nam Định.

Khoản tiền đường trực dân góp sẽ được ghi nhận dần vào doanh thu kinh doanh nước sạch theo khối lượng nước từng hộ dân sử dụng hàng kỳ với giá trị khấu trừ là 2.000 VND/m³.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	10.674.025.733	10.674.025.733	11.049.047.053	15.994.250.434	15.619.229.114	27.028.991.737
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	10.674.025.733	10.674.025.733	11.049.047.053	15.994.250.434	15.619.229.114	15.619.229.114
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	4.763.559.591	4.763.559.591	4.763.559.591	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	5.910.466.142	5.910.466.142	5.910.487.462	8.521.267.374	8.521.246.054	8.521.246.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	-	-	375.000.000	2.423.000.000	2.048.000.000	2.048.000.000
b) Vay dài hạn	32.184.338.540	32.184.338.540	-	11.049.047.053	43.233.385.593	43.233.385.593
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	-	-	-	4.763.559.591	4.763.559.591	4.763.559.591
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	32.184.338.540	32.184.338.540	-	5.910.487.462	38.094.826.002	38.094.826.002
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000

Ghi chú:

- (i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HD-TDNN ngày 07 tháng 7 năm 1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó, nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; Thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng từ nhân là 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các Phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 02 năm 2002 và số 01/2006 ngày 31 tháng 3 năm 2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Nam Định (F3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	12/31/2021	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	1117	12/4/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	408.164.000	12/4/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam thành phố Nam Định
2	1117	11/7/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	577.363.139	11/8/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
3	0617	6/14/2017	1.600.000.000	1.584.347.800	156.634.780	6/14/2022	Dự án Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thắng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
4	1117	11/7/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	442.341.543	11/8/2022	Dự án Nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
5	08/2018	8/10/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	35.795.332.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
6	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	714.969.000	10/25/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ - Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ
				Tổng cộng	38.094.804.682		

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định kê trên có lãi suất từ 9,00%/năm đến 10,08%/năm với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/VCB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/VCB.NDI-TC; 02/2016/VCB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Trực Ninh, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 920836 và AK 920829.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.674.025.733	15.619.229.114
Trong năm thứ hai	4.293.037.000	11.253.135.691
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.162.204.000	12.401.189.682
Sau năm năm	15.729.097.540	19.579.060.220
Cộng	42.858.364.273	58.852.614.707
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	10.674.025.733	15.619.229.114
Số phải trả sau 12 tháng	32.184.338.540	43.233.385.593

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

Đơn vị: VND

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư</u> <u>phát triển</u>	<u>LNST</u> <u>chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm trước	343.117.480.000	(315.120.000)	963.051.108	25.897.233.795	369.662.644.903
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.886.404.110	27.886.404.110
Trích quỹ	-	-	3.625.612.731	(5.328.845.595)	(1.703.232.864)
Trả cổ tức	-	-	-	(20.568.388.200)	(20.568.388.200)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(479.750.000)	-	-	(479.750.000)
Số dư đầu năm nay	343.117.480.000	(794.870.000)	4.588.663.839	27.886.404.110	374.797.677.949
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	37.124.407.643	37.124.407.643
Trích quỹ (i)	-	-	3.838.852.901	(5.638.172.901)	(1.799.320.000)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(22.248.231.209)	(22.248.231.209)
Giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	(50.500.000)	-	-	(50.500.000)
Số dư cuối năm nay	343.117.480.000	(845.370.000)	8.427.516.740	37.124.407.643	387.824.034.383

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 23 tháng 4 năm 2021. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.799.320.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.838.852.901
Chi trả cổ tức	22.248.231.209
Cộng	27.886.404.110

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông số tiền là 22.197.964.672 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600008000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 343.117.480.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Nam Định	169.843.150.000	49,50%	169.843.150.000	49,50%
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lí nước SETFIL	29.164.990.000	8,50%	29.164.990.000	8,50%
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	46.320.860.000	13,50%	46.320.860.000	13,50%
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	63.476.730.000	18,50%	63.476.730.000	18,50%
Cổ phiếu bán cho CBCNV	33.474.750.000	9,76%	33.524.750.000	9,77%
Cổ phiếu quỹ mua lại của CBCNV	837.000.000	0,24%	787.000.000	0,23%
Cộng	343.117.480.000	100%	343.117.480.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.311.748	34.311.748
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	(83.700)	(78.700)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	34.228.048	34.233.048

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	244.543.656.883	236.863.695.299
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	6.982.711.423	9.549.093.205
Nước uống Thiên Trường	2.066.361.111	2.267.294.362
Cộng	253.592.729.417	248.680.082.866

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	154.093.752.055	152.616.800.021
Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	6.795.940.752	7.522.308.526
Nước uống Thiên Trường	540.127.523	372.544.394
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng hàng tồn kho	(2.218.425.550)	4.640.568.195
Cộng	159.211.394.780	165.152.221.136

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNHSố 30 Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương,
Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.042.917.907	15.377.186.544
Chi phí nhân công	75.033.949.943	73.627.372.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.110.969.300	68.204.354.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.514.943.731	43.884.326.950
Chi phí khác bằng tiền	4.032.258.519	1.496.226.541
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng công nợ khó đòi	(3.479.647.040)	2.634.578.320
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.218.425.550)	4.640.568.195
Cộng	<u><u>207.036.966.810</u></u>	<u><u>209.864.613.181</u></u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	176.728.070	137.987.006
Lãi cho vay ngắn hạn	-	339.125.000
Lãi trái phiếu	70.000.000	79.000.000
Cộng	<u><u>246.728.070</u></u>	<u><u>556.112.006</u></u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.742.625.670	6.526.824.042
Cộng	<u><u>4.742.625.670</u></u>	<u><u>6.526.824.042</u></u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	18.874.825.558	17.874.641.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.874.819	689.404.500
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.012.740.442	3.578.972.420
Cộng	<u><u>24.388.440.819</u></u>	<u><u>22.143.018.408</u></u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	12.628.490.049	9.968.908.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.912.052	4.702.474.167
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng công nợ phải thu	(3.479.647.040)	2.634.578.320
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.762.919.355	6.957.606.548
Cộng	<u><u>23.815.674.416</u></u>	<u><u>24.263.567.505</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	145.000.000	248.250.000
Nhượng bán thanh lý vật tư hỏng, không sử dụng	957.398.582	488.626.818
Tiền phí nước thải giữ lại	1.311.413.633	674.422.010
Các khoản khác	87.251.622	87.981.720
Cộng	<u>2.501.063.837</u>	<u>1.499.280.548</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Phí phục vụ công tác thu tiền nước thải	1.040.311.965	540.718.800
Chi phí khác cho cán bộ công nhân viên	24.860.000	606.101.238
Chi phí phạt vi phạm hành chính	279.168.783	2.486.680
Các khoản khác	358.856.933	120.843.811
Cộng	<u>1.703.197.681</u>	<u>1.270.150.529</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	42.479.187.958	31.379.693.800
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế - Chi phí không được trừ	3.901.509.595	1.383.335.562
Thu nhập tính thuế	<u>46.380.697.553</u>	<u>32.763.029.362</u>
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	44.875.970.265	30.593.161.828
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	1.504.727.288	2.169.867.534
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.788.542.484	3.493.289.690
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	566.237.831	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.354.780.315</u>	<u>3.493.289.690</u>

Theo Công văn số 4185/CT-TTHT ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Cục Thuế Nam Định trả lời Công ty về việc áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa, Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.124.407.643	27.886.404.110
Điều chỉnh cho các khoản:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	-	<i>(1.799.320.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.124.407.643	26.087.084.110
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	34.228.048	34.263.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.085	761

Ghi chú:

- (i) Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2020 được trình bày lại dựa trên việc phân phối lợi nhuận chính thức trong năm 2021, bao gồm lợi nhuận để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng HĐQT và BKS. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước là 761 (số trước phân loại lại là 814).

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, do đó chưa có cơ sở để xác định các khoản điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu cổ đông.

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Nam Định. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 3,6% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 13, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	15.336.706.363	-
Chia cổ tức		
UBND tỉnh Nam Định	11.012.874.444	10.181.352.159
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.029.498.900	1.873.383.600
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong	3.010.855.900	2.779.251.600
Công ty Cổ phần Du lịch Nam Định	7.125.987.450	3.808.603.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng Quản trị và lương Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ông Trần Đăng Quý	439.528.702	424.678.692
Ông Nguyễn Sỹ Long	425.342.794	407.244.075
Ông Bùi Xuân Thiêm	380.359.161	364.348.220
Ông Nguyễn Thành Trì	387.415.161	341.238.983
Ông Trần Ngọc Chiến	392.119.161	376.108.220
Ông Trần Ngọc Bảo	116.843.810	86.484.170
Ông Đinh Văn Hòa	370.951.161	354.940.220
Bà Kiều Hải Anh	116.843.810	86.484.170
Ông Đỗ Hữu Minh	389.767.161	371.404.220

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm chưa bao gồm 1.988.163.385 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2021 mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm 10.260.183.586 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trả trước cho các nhà thầu trong năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.


Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm 3.010.898.178 VND, là số tiền kết chuyển từ hàng tồn kho vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm, vì vậy một khoản tiền tương ứng cũng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm hàng tồn kho.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Nguyễn Sỹ Long
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 18 tháng 3 năm 2022


Nguyễn Thành Trì
Kế toán trưởng


Vũ Đức Trọng
Người lập biểu